

GIẢNG DẠY TIẾNG ANH CHO TRẺ EM: THU HẬP KHOẢNG CÁCH GIỮA LÝ THUYẾT VÀ THỰC TẾ LỚP HỌC

*Hà Văn Sinh**

TÓM TẮT: Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu nhằm đánh giá tính khả thi của việc áp dụng các quan điểm và thủ thuật giảng dạy tiếng Anh đặc thù cho trẻ em của một nhóm giáo viên Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế lớp học do năng lực cá nhân của giáo viên và mức độ hỗ trợ của nhà trường. Khoảng cách này có thể thu hẹp qua sự sáng tạo, linh động và lòng yêu nghề của giáo viên khi giảng dạy trên lớp, mối liên lạc thường xuyên với phụ huynh và sự hỗ trợ kịp thời của nhà trường.

Việc giảng dạy tiếng Anh cho học sinh lứa tuổi tiểu học đã được tiến hành gần 20 năm tại Việt Nam. Tuy nhiên chương trình đào tạo phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho đối tượng này vẫn chưa được chú trọng đầy đủ ở nhiều cơ sở đào tạo. Bên cạnh đó đến nay vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu đánh giá kết quả đào tạo giáo viên tiếng Anh cho cấp tiểu học. Nghiên cứu sau đây chỉ nhằm đánh giá tính khả thi của việc áp dụng các quan điểm và thủ thuật giảng dạy tiếng Anh vào thực tế lớp học với mục đích cung cấp thêm nguồn tham khảo cho các cơ sở đào tạo giáo viên, các giảng viên sư phạm, các cơ sở giảng dạy tiếng Anh. Hy vọng kết quả nghiên cứu này mang đến một cái nhìn cụ thể hơn trong việc tổ chức đào tạo, giảng dạy sao cho phù hợp với đối tượng học sinh tiểu học tại Việt Nam.

I. Cơ sở lý luận

Đến nay, các nghiên cứu về sự khác nhau giữa người lớn và trẻ em trong quá trình tiếp thu ngoại ngữ hầu như đã đạt được thống nhất chung. Các kết quả nghiên cứu về đặc điểm riêng của trẻ em trong quá trình học ngoại ngữ đã dẫn đến

sự hình thành các quan điểm và thủ thuật giảng dạy đặc thù đối với đối tượng người học này. Vì vậy, để có thể giảng dạy thành công, giáo viên cần thiết phải có sự hiểu biết rõ ràng về quá trình tiếp thu ngoại ngữ của trẻ, đặc biệt đối với lứa tuổi bắt đầu đến trường (Kirkgoz 2006, tr. 95).

Trẻ em ham thích giao tiếp và có khả năng bắt chước tốt hơn người lớn (Titone 1972, trích trong Beardsmore 1982, tr. 28; Phillips 1993), và vì vậy việc tạo ra một môi trường ngoại ngữ tích cực qua đó tiếng Anh được sử dụng tối đa, người học được tham gia các hoạt động tương tác và tiếng Việt được sử dụng khi thật cần thiết là những yếu tố rất quan trọng. Trẻ em thích thú với việc giao tiếp hơn so với người lớn là do các em ít bị chi phối bởi các rào cản tâm lý; bên cạnh đó sự tự tin về bản thân cao hơn người lớn trong giao tiếp đã giúp các em sẵn sàng tiếp nhận ngôn ngữ và tự tin hơn khi giao tiếp bằng ngoại ngữ (Chaudron 1990, Ellis 1996, Krashen 1985, Krashen & Terrell 1983). Hiếm khi trẻ em cảm

* TS, Trường Đại học Phú Yên.

thấy bị áp lực trước bạn bè cùng lứa hoặc do cảm nhận về nhân thân riêng của mình (their own stereotyped identities) (Dunn 1985 & Preston 1989). Vì thế trẻ em rất hứng thú trong việc đóng những vai khác nhau trong các tình huống thật và sẵn sàng hơn trong việc sử dụng ngoại ngữ, mạnh dạn phát âm mà không sợ bị nhận xét là đọc sai.

Đó là lý do tại sao các nhà nghiên cứu như Dunn (1985), Scott & Ytreberg (1993), Vale (1995), và Houwer (1999) đề nghị trong quá trình dạy ngoại ngữ cho trẻ em giáo viên phải tạo điều kiện cho các cháu tiếp xúc nhiều với ngoại ngữ, qua các hoạt động mô phỏng các tình huống thật của cuộc sống để cơ hội giao tiếp bằng ngoại ngữ cho các em được diễn ra một cách tự nhiên. Trẻ em có cách tiếp cận với một ngoại ngữ giống như cách các em hấp thụ tiếng mẹ đẻ của mình. Đây là một quá trình mà trẻ em được liên tục và tích cực tham gia các hoạt động tương tác có mục đích trong một môi trường ngoại ngữ - quá trình giúp trẻ em sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ mới học được (Enright 1991, tr. 386, Houwer 1999, tr. 2). Tuy nhiên, theo Phillips (1993, tr. 8), đối với trẻ em đang học ngoại ngữ thì sự hỗ trợ của tiếng mẹ đẻ cũng rất cần thiết. Có những thời điểm, sự hỗ trợ này sẽ giúp các cháu hiểu rõ hơn các yêu cầu phức tạp của 1 hoạt động hay 1 bài đọc mà giáo viên không phải mất quá nhiều thời gian khi khả năng hiểu tiếng Anh của các cháu chưa đủ. Trong tình huống này sự kiên trì sử dụng tiếng Anh của giáo viên lại có khả năng làm trẻ em mất tinh thần. Vì vậy sử dụng tiếng Việt đúng lúc sẽ giúp hỗ trợ cho

việc tổ chức các hoạt động giao tiếp trên lớp được thuận tiện hơn.

Như đã nói ở trên việc tiếp thu ngoại ngữ của trẻ em ít bị chi phối bởi các rào cản tâm lý; tuy nhiên theo Krashen và Terrell (1983, tr. 46), thường trẻ em vẫn rụt rè khi tham gia vào một giờ học ngoại ngữ. Để khắc phục điều này, giáo viên phải sử dụng nhiều hoạt động khác nhau như hát, đọc thơ, văn vần kết hợp với các hoạt động chân tay (như di chuyển quanh lớp, búng tay, vỗ tay, dậm chân) qua đó trẻ em sẽ tham gia vào tiết học vừa bằng trí óc vừa vận động chân tay và điều này sẽ giúp trẻ em bớt rụt rè, sẵn sàng tham gia tích cực vào các hoạt động học tập trên lớp (Klein 1993, tr. 14-17). Klein cũng là người ủng hộ việc sử dụng phương pháp TPR (Total Physical Response) trong các lớp ngoại ngữ dành cho trẻ em. Đây là phương pháp do Asher đề xướng năm 1977: ngôn ngữ mệnh lệnh, yêu cầu khi được giới thiệu cần có sự phản hồi bằng hành động của người học. Klein còn cho rằng mặc dù mục tiêu giảng dạy nhắm tới năng lực giao tiếp song các bài tập nghe - nói máy móc như các bài luyện đồng thanh / cá nhân và các hoạt động TPR cũng cần phải được sử dụng trên lớp. Phillips (1993, tr. 7-8) cho rằng chính các hoạt động và bài luyện như trò chơi, bài hát, hành động bao gồm cả việc tô màu, cắt dán, lặp lại một chuyện kể đơn giản, những bài luyện nói thụ động như lặp lại theo giáo viên, ... cũng đã mang “một giá trị giao tiếp rõ ràng”.

Khi sử dụng nhiều hoạt động đa dạng trên lớp giáo viên cần cần trọng với quá trình phát triển về thể chất, cảm xúc,

nhận thức và ngôn ngữ của trẻ em (Dunn 1985, tr. 8-15), ví dụ càng nhỏ tuổi thì khả năng tập trung càng thấp và vì vậy giáo viên cần thay đổi hoạt động trước khi trẻ em bắt đầu mất hứng thú với 1 hoạt động đang sử dụng. Đây cũng là lí do tại sao các nhà nghiên cứu (như Scott & Ytreberg, 1993, tr. 5-6; Ur 1996, tr. 288) lưu ý đến việc cần thiết phải thay đổi tốc độ, hình thức hoạt động và cả giọng nói của giáo viên. Phillips (1993, tr. 7) đề nghị:

Các hoạt động cần đơn giản đủ cho trẻ em hiểu rõ yêu cầu của hoạt động.

- Bài luyện phải vừa sức, kích thích trẻ em hoàn thành và tự hào về kết quả đạt được.

- Các hoạt động thiên về nói nhiều hơn nghe vì với khả năng nhận thức của các em thường các em mất rất nhiều thời gian để hiểu và tham gia các hoạt động luyện nghe trên lớp.

- Hoạt động viết cũng không nên sử dụng nhiều do trẻ em ở độ tuổi 6 – 7 thường chưa thể viết tốt ngay cả với tiếng mẹ đẻ.

Lời ngợi khen của người lớn ngay khi trẻ em hoàn thành được một bài tập và mối quan hệ tích cực giữa trẻ em và phụ huynh có tác dụng lớn trong việc duy trì hứng thú học và phát triển khả năng sử dụng ngoại ngữ của trẻ em (Tucker 1999, tr. 2). Sự hỗ trợ của người lớn vì vậy đóng một vai trò quan trọng trong sự thành công của trẻ. Nghiên cứu của tác giả bài viết này (Hà V. Sinh, 2006) cho thấy nhóm học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha mẹ hỗ trợ có kết quả học tập ngoại ngữ cao hơn nhóm trẻ em không nhận được sự hỗ trợ tương tự từ cha mẹ mình.

Rõ ràng cha mẹ và gia đình ảnh hưởng rất lớn đến thành quả học tập ngoại ngữ của con em. Dunn (1985) cũng nhận thấy rằng trẻ em luôn muốn được người lớn cũng như bạn bè tán thưởng ngay khi đạt kết quả và các em sẽ rất thất vọng nếu có cảm giác là mình không tiến bộ hoặc khi không thấy sự động viên từ phía người lớn. Vì vậy, các chương trình học ngoại ngữ thiết kế cho trẻ em luôn phải được tính toán cẩn thận sao cho gắn liền với sự khen thưởng và động viên của người dạy. Cha mẹ và gia đình ảnh hưởng rất lớn đến thành quả học tập ngoại ngữ của con em.

Tóm lại, về mặt lý thuyết, trẻ em là đối tượng năng động, thích giao lưu, sáng tạo, tò mò và hiếu học. Mặc dù khả năng tập trung còn thấp song trẻ em có khả năng bắt chước tốt hơn và có sự ham thích giao tiếp lớn hơn và vì vậy sẵn sàng tiếp thu ngoại ngữ tốt hơn người lớn. Quá trình tiếp thu ngoại ngữ của trẻ đòi hỏi sự tham gia tích cực của các em vào một môi trường ngoại ngữ sinh động, các tình huống mô phỏng cuộc sống thực tế và sự đa dạng của các hoạt động rèn luyện trên lớp. Trẻ em cũng cần được rèn luyện qua các bài luyện máy móc (drills), sự lặp đi lặp lại, các vận động, bài hát, văn vần, trò chơi, các hoạt động TPR. Điều này giúp trẻ quên đi sự rụt rè và giúp các em tham gia tích cực hơn. Sự động viên hỗ trợ của người lớn cũng là một phần không thể thiếu trong quá trình học và hấp thụ ngoại ngữ của trẻ em.

Tất cả những quan điểm và thủ thuật vừa nêu thể hiện rất rõ qua những bộ sách giáo khoa tiếng Anh cho trẻ em hiện nay. Sự thành công của một chương trình giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em phần nào

tùy thuộc vào sự nhận thức của giáo viên về những quan điểm và thủ thuật giảng dạy nói trên và khả năng áp dụng của họ. Vì vậy, nghiên cứu sau đây tìm hiểu việc áp dụng các quan điểm và nguyên tắc giảng dạy ngoại ngữ cho trẻ em tại một số cơ sở và trường học có chương trình tiếng Anh cho trẻ em lứa tuổi tiểu học. Kết quả thăm dò sẽ có ích cho cả người dạy, người quản lý và giảng viên sư phạm trong việc nâng cao chất lượng của các chương trình tiếng Anh dành cho trẻ em ở Việt Nam.

II. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu đánh giá của 10 giáo viên đang giảng dạy tiếng Anh tại một số trường tiểu học và các lớp tiếng Anh tiểu học tại một trung tâm ngoại ngữ về việc áp dụng những quan điểm và thủ thuật giảng dạy đặc thù đối với trẻ em. Tại trung tâm này, tiếng Anh đã được đưa vào giảng dạy cho học sinh lớp 3, 4 và 5 từ năm 1996. Các em được xếp lớp theo đúng độ tuổi; sử dụng sách giáo khoa hiện đại của các nhà xuất bản Anh – Mỹ; giáo viên được tập huấn trước khi dạy với sự chú trọng về phát âm và sự nhận thức đầy đủ về các quan điểm và thủ thuật giảng dạy đặc thù cho trẻ em.

Mười giáo viên tham gia có kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh ở các trường tiểu học và tại cơ sở này từ 2 – 10 năm. Các giáo viên được yêu cầu đánh giá thực tế áp dụng các quan điểm và thủ thuật giảng dạy của mình qua một bảng câu hỏi.

Bảng câu hỏi gồm 3 phần. Ở Phần 1, các giáo viên được yêu cầu viết về những kinh nghiệm thú vị nhất họ có về hứng thú học tập, kết quả học tập và trình độ tiếng Anh của học viên trẻ em. Phần

này nhằm thu thập những minh họa cho đánh giá của các giáo viên ở Phần 2 khi họ đánh giá mức độ khả thi của việc áp dụng 15 quan điểm và thủ thuật giảng dạy cụ thể tại lớp học của họ. Việc áp dụng mỗi quan điểm hoặc thủ thuật sẽ được đánh giá theo 4 mức độ: (0) *Không có ý kiến*, (1) *Không đồng ý*, (2) *Đồng ý*, (3) *Rất đồng ý*. Điểm tổng cho mỗi mục sẽ cho thấy đánh giá của giáo viên về khả năng áp dụng của từng quan điểm hoặc thủ thuật trên lớp. Bên cạnh mỗi đánh giá, giáo viên cũng được yêu cầu cung cấp các minh họa cụ thể. Phần 3 yêu cầu các giáo viên viết về những cải tiến cần thiết và những khó khăn làm cản trở việc áp dụng có hiệu quả hơn các quan điểm và thủ thuật này trên lớp.

Nghiên cứu này còn nhằm tìm hiểu xem các giáo viên đã làm gì để thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế lớp học. Kết quả nghiên cứu sẽ là nguồn tham khảo có ích cho các giáo viên dạy tiếng Anh trẻ em, các giảng viên sư phạm và các nhà quản lý giáo dục trong nỗ lực nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh cho học sinh độ tuổi tiểu học.

III. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 cho thấy tất cả 15 quan điểm và thủ thuật giảng dạy đã nhận được điểm đánh giá rất cao từ 10 giáo viên về tính khả thi. Điều này có nghĩa là ***tất cả những quan điểm và thủ thuật giảng dạy nghiên cứu đều có thể áp dụng trong lớp học và đã đáp ứng được nhu cầu của học sinh tiểu học***. Trong Bảng 1 sau đây, các quan điểm và thủ thuật được sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp căn cứ vào tổng số điểm đạt được.

Bảng 1: Bảng xếp loại tính khả thi của việc áp dụng các quan điểm & thủ thuật giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em qua đánh giá của giáo viên

Thang điểm: (0) *Không có ý kiến*, (1) *Không đồng ý*, (2) *Đồng ý*, (3) *Rất đồng ý*.

Điểm tối đa cho mỗi ý kiến: 30 (3 x 10)

Số phiếu trả lời: 10

Quan điểm và thủ thuật	(0)	(1)	(2)	(3)	Điểm
(1) TPR tốt cho việc dạy các câu mệnh lệnh vì đã giúp duy trì sự chú ý cũng như hứng thú của học sinh nhờ có sự kết hợp giữa động tác và ngôn ngữ.			1	9	29
(2) Khả năng bắt chước cao của trẻ em giúp các em tiếp thu phát âm dễ dàng và sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên trong các tình huống giao tiếp.			2	8	28
(3) Trước khi cho cá nhân học sinh thể hiện kết quả bài luyện cần cho các em chuẩn bị qua các hoạt động cặp – nhóm.			2	8	28
(4) Trẻ em có khả năng hiểu một thông điệp giao tiếp qua tình huống và vì vậy không cần bắt đầu bằng việc phân tích ngữ pháp.	1			9	27
(5) Trẻ em có khả năng bắt chước tốt và thích giao tiếp vì vậy giáo viên cần tạo môi trường tiếng Anh tích cực qua đó học sinh được sử dụng tiếng Anh tối đa với một phần tiếng Việt khi cần thiết.	1			9	27
(6) Giáo viên làm mẫu tốt sẽ tiết kiệm thời gian và giúp học sinh nhanh chóng nắm được ngôn ngữ giáo viên giới thiệu.	1		1	8	26
(7) Sử dụng tranh ảnh, các dụng cụ trực quan, ngôn ngữ cử chỉ và chuyển đổi giọng nói theo vai sẽ giúp học sinh hiểu được một thông điệp giao tiếp dễ dàng hơn.	1		1	8	26
(8) Giữa học sinh lớp 2 và lớp 3 có 1 khoảng cách lớn về kỹ năng nhận thức, vì vậy không nên xếp 2 đối tượng này vào chung 1 lớp.	1		1	8	26
(9) Kết hợp bài hát & văn vần với động tác sẽ giúp các em tự tin khi tham gia các hoạt động này.			5	5	25
(10) Khen thưởng ngay khi các em hoàn thành yêu cầu 1 hoạt động sẽ giúp duy trì hứng thú học tập của các em.	1		2	7	25
(11) Liên lạc thường xuyên giữa giáo viên và phụ huynh giúp duy trì hứng thú học tập và phát triển ngôn ngữ của học sinh. Vì vậy giáo viên cần thường xuyên liên lạc với phụ huynh để thông báo tiến bộ của các em và yêu cầu phụ huynh hỗ trợ khi cần.	1		2	7	25
(12) Trò chơi rất hiệu quả trong việc rèn luyện từ vựng, cấu trúc, các bài hội thoại và sử dụng các câu mệnh lệnh.			4	6	24
(13) Bài luyện máy móc theo lớp, nhóm, cá nhân giúp duy trì sự chú ý của học sinh trong tiết học.			8	2	22
(14) Trẻ em tuổi 6 – 7 viết rất chậm, vì vậy không nên thường xuyên tổ chức các hoạt động luyện viết trên lớp.	2		2	6	22
(15) Do trẻ em có khả năng tập trung ngắn, giáo viên nên tiến hành tiết dạy với 1 nhịp độ nhanh kết hợp nhiều hoạt động khác nhau và mỗi hoạt động chỉ nên kéo dài từ 5 đến 7 phút.	1		6	3	21

(1) Phương pháp TPR tốt cho việc dạy các câu mệnh lệnh vì đã giúp duy trì sự chú ý cũng như hứng thú của học sinh nhờ có sự kết hợp giữa động tác và ngôn ngữ. Thủ thuật TPR nhận được sự đồng tình cao nhất (29/30) từ các giáo viên. Giáo viên nhận thấy rằng các em đã thực sự cảm thấy thoải mái khi tham gia các hoạt động rèn luyện ngôn ngữ có kết hợp động tác. Những trò chơi áp dụng TPR như “Do as I say” và “Please” rất được ưa thích bởi vì các em rất thích thú với việc đưa ra mệnh lệnh. Lý do có một giáo viên chọn “(2) Đồng ý”, thay vì “(3) Hoàn toàn đồng ý” như 9 giáo viên còn lại có thể giải thích bằng câu trả lời của giáo viên này trong Phần 3: “Tôi không rành sử dụng TPR và cần được học hỏi thêm về kỹ thuật này”.

(2) Khả năng bắt chước cao của trẻ em giúp các em tiếp thu phát âm dễ dàng và sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên trong các tình huống giao tiếp. Quan điểm này cũng nhận được sự đồng tình cao của các giáo viên (28/30). Một giáo viên đã nhận xét rằng khả năng bắt chước của các em còn cao hơn cả giáo viên. Các em đã bắt chước một cách chính xác ngữ điệu và giọng nói mà các em được nghe từ đĩa âm thanh. Tận dụng khả năng này của trẻ em giáo viên đã cho các em học thuộc lòng và thúc đẩy các em “đọc hay như trong đĩa kèm sách giáo khoa” các bài hội thoại và chuyện kể của sách. Cách vận dụng này đã giúp các em nhanh chóng nắm bắt phát âm, ngữ điệu và giọng đọc bản ngữ đồng thời làm các hoạt động như phân vai (role play) trở nên sinh động và lý thú hơn. Chắc chắn đây là một hoạt động hỗ trợ rất tốt cho việc phát triển kỹ năng giao tiếp của các

em. Một trở ngại duy nhất mà các giáo viên đề cập là: đôi lúc đã phải mất rất nhiều thời gian để sửa phát âm cho các em “lỡ đọc sai” khi đã bắt chước từ những mẫu phát âm thiếu chính xác trước khi đến học với họ tại trung tâm này.

(3) Trước khi cho cá nhân học sinh thể hiện kết quả bài luyện cần cho các em chuẩn bị qua các hoạt động cặp – nhóm. Với một sự nhất trí cao (28/30), các giáo viên giải thích thêm rằng hoạt động cặp – nhóm làm các em thêm tự tin và bớt nói chuyện riêng. Tuy nhiên, từ một số ý kiến giáo viên trình bày trong Phần 1 của Bảng câu hỏi, việc bố trí học sinh hoạt động theo cặp cũng có những trở ngại sau: học sinh giỏi lại muốn làm việc độc lập để thể hiện mình và có khi không chịu làm việc cùng các học sinh kém hơn; trong khi đó học sinh yếu lại thích được làm việc với các bạn giỏi hơn để được giúp đỡ và có thêm sự tự tin. Trở ngại này giải thích lý do tại sao có 2 giáo viên trả lời “(2) Đồng ý”, thay vì “(3) Hoàn toàn đồng ý”.

(4) Trẻ em có khả năng hiểu một thông điệp giao tiếp qua tình huống và vì vậy không cần bắt đầu bài học bằng việc phân tích ngữ pháp. Mặc dù quan điểm này không nhận được điểm tuyệt đối (27/30), nó lại thật sự nhận được sự nhất trí cao nhất khi 9 giáo viên đã chọn “Hoàn toàn đồng ý”, và một người còn lại chọn “Không có ý kiến”. Các giáo viên đã cho rằng việc phân tích ngữ pháp thật ra lại làm các em thêm lung túng. Sách giáo khoa thường dùng bài hội thoại như một ngữ cảnh giao tiếp tự nhiên để giới thiệu ngôn ngữ và phương thức này thật sự có hiệu quả. Việc sử dụng tranh ảnh màu sinh động của sách giáo khoa giúp

các em hiểu rõ ngữ cảnh trước khi các em tập trung vào cấu trúc ngôn ngữ. Việc học thuộc lòng các bài hội thoại này cũng là một biện pháp tận dụng các yếu tố ngữ pháp và giao tiếp được giới thiệu qua bài hội thoại. Vì vậy các giáo viên thường yêu cầu các em về nhà nghe lại và học thuộc lòng.

(5) Trẻ em có khả năng bắt chước tốt và thích giao tiếp vì vậy giáo viên cần tạo môi trường tiếng Anh tích cực qua đó học sinh được sử dụng tiếng Anh tối đa với một phần tiếng Việt khi cần thiết. Giống như ở ý kiến (4): trong khi 1 giáo viên không có ý kiến thì 9 giáo viên còn lại hoàn toàn nhất trí với quan điểm này. Họ cho rằng hoạt động đóng vai (role play) rất được trẻ em ưa thích và việc tập luyện thường xuyên các chức năng ngôn ngữ dùng trong giao tiếp hàng ngày như chào hỏi, hỏi đáp về hoạt động cá nhân cũng cần thiết. Tuy nhiên, với trẻ em giáo viên phải rất kiên nhẫn và khéo khuyến khích các em trong quá trình hình thành thói quen nói tiếng Anh. Kiến thức về cuộc sống và ngôn ngữ chưa cao nên các em cần có thời gian đủ để hình thành thói quen sử dụng ngôn ngữ này.

(6) Giáo viên làm mẫu tốt sẽ tiết kiệm thời gian và giúp học sinh nhanh chóng nắm được ngôn ngữ giáo viên giới thiệu. 8 giáo viên (26/30) hoàn toàn đồng ý với tính cần thiết của việc giáo viên làm mẫu và cho biết việc này rất quan trọng với những em học chậm. Ngoài ra, các giáo viên đã thường làm mẫu cùng học sinh. Một trở ngại có thể có là không phải giáo viên nào cũng có thể cung cấp mẫu ngôn ngữ tốt mang tính giao tiếp cao khi bản thân họ thiếu khả năng chuyển đổi giọng nói theo vai

(voice-acting) và đã không thành công do thiếu tự tin hoặc thay đổi giọng đọc phù hợp với các vai khác nhau trong một đoạn hội thoại.

(7) Sử dụng tranh ảnh, các dụng cụ trực quan, ngôn ngữ cử chỉ và chuyển đổi giọng nói theo vai sẽ giúp học sinh hiểu được một thông điệp giao tiếp dễ dàng hơn. Giống như ở câu (6) có 8 giáo viên hoàn toàn đồng ý. Đó là lý do tại sao các sách giáo khoa mới đều có các kênh hình ảnh, âm thanh, phim ảnh để chuyển tải trọn vẹn và sinh động các thông điệp giao tiếp. Tuy nhiên, có một trở ngại như đã nói ở (6) là không phải giáo viên nào cũng có khả năng chuyển đổi giọng nói theo vai.

(8) Giữa học sinh lớp 2 và lớp 3 có 1 khoảng cách lớn về kỹ năng nhận thức, vì vậy không nên xếp 2 đối tượng này vào chung 1 lớp. 26/30 là số điểm nhận được của ý kiến này. Theo kinh nghiệm của các giáo viên nếu học sinh của cả 3 độ tuổi lớp 3, 4 và 5 được xếp vào cùng một lớp như nhiều cơ sở giảng dạy tiếng Anh khác đã làm, thì rất khó cho giáo viên trong việc quản lý lớp hoặc bảo đảm sự tiến bộ đồng đều về ngôn ngữ trong lớp. Việc tập trung chăm sóc học sinh nhỏ hơn sẽ làm học sinh lớn hơn phân bì; ngược lại khi các học sinh lớn hơn tiếp thu nhanh hơn thì các em nhỏ hơn sẽ chán nản. Lại có khi học sinh lớn bắt nạt học sinh nhỏ.

(9) Kết hợp bài hát & văn vần với động tác sẽ giúp các em tự tin khi tham gia các hoạt động này. Có 50% giáo viên hoàn toàn đồng ý và 50% còn lại đồng ý. Các giáo viên nhận thấy đây là một thủ thuật rất có ích vì đã giúp trẻ em nhớ bài nhanh và còn tạo ra một không khí học

tập tích cực. Tuy nhiên các giáo viên cho biết bài hát không phải lúc nào cũng được sử dụng thành công. Các ghi nhận của giáo viên như sau: (a) so với nữ, không có nhiều em nam thấy thích hát, (b) nhiều bài hát trong sách giáo khoa cấp độ cao lại không hay, (c) không phải giáo viên nào cũng hát tốt, (d) các em học chậm lại không thích thú lắm với các bài hát hoặc vẫn vẫn kết hợp động tác chỉ vì các em chậm chạp cả khi hát và diễn tả bài hát.

(10) Khen thưởng ngay khi các em hoàn thành yêu cầu 1 hoạt động sẽ giúp duy trì hứng thú học tập của các em. 90% giáo viên đồng ý với ý kiến này (25/30) và cho biết đã dùng bút viết, vở, kẹo làm phần thưởng đổi điểm tích lũy từ các phiếu thưởng sử dụng trong suốt khóa học. Sử dụng “điểm thưởng tích lũy” là một biện pháp rất hiệu quả như một giáo viên đã cho biết.

(11) Liên lạc thường xuyên giữa giáo viên và phụ huynh giúp duy trì hứng thú học tập và phát triển ngôn ngữ của học viên. Vì vậy giáo viên cần thường xuyên liên lạc với phụ huynh để thông báo tiến bộ của các em và yêu cầu phụ huynh hỗ trợ khi cần. 90% (25/30) giáo viên đã nhất trí với ý kiến này. Các giáo viên cho biết tuy không phải là tất cả nhưng phải nói hầu hết phụ huynh đánh giá cao mối liên lạc này. Thường giáo viên tranh thủ gặp gỡ phụ huynh ngay sau tiết học hoặc trao đổi qua điện thoại, thông báo với phụ huynh về kết quả học tập cùng như tinh thần thái độ học tập của các em. Cách làm này đã góp phần làm các em có trách nhiệm hơn với việc học của mình. Tuy nhiên, đôi lúc đã có những phụ huynh nóng tính, rầy la hoặc đánh con ngay khi nghe giáo viên phản ánh kết

quả học tập chưa tốt của con mình. Điều này có khi làm giáo viên phải “xanh mặt”!

(12) Trò chơi rất hiệu quả trong việc rèn luyện từ vựng, cấu trúc, các bài hội thoại và sử dụng các câu mệnh lệnh. Thật ngạc nhiên khi ý kiến này không đạt điểm cao (24/30). Các giáo viên cho biết dù các trò chơi mang lại không khí hợp tác, ganh đua và sự vui vẻ song lại không giúp phát triển tính chính xác của ngôn ngữ nhiều lắm. Các em chậm không mấy hứng thú khi tham gia. Có giáo viên thú nhận họ lại không khéo léo lắm trong tổ chức các trò chơi và rốt cuộc lớp bị rơi vào tình trạng mất trật tự.

(13) Bài luyện máy móc theo lớp, nhóm, cá nhân giúp duy trì sự chú ý của học sinh trong tiết học. Chỉ có 2 giáo viên hoàn toàn đồng ý với ý kiến này; 8 giáo viên còn lại chỉ đồng ý (22/30). Các giáo viên cho rằng các bài luyện máy móc tuy có ích nhưng lại dễ chán. Trong khi thực hiện các bài luyện máy móc cần lưu ý là nhiều học sinh không tập trung khi dùng các gợi ý (cues) của sách giáo khoa, và vì vậy nên sử dụng các gợi ý bằng tranh ảnh thay vì dùng các gợi ý bằng chữ.

(14) Trẻ em tuổi 6 – 7 viết rất chậm, vì vậy không nên thường xuyên tổ chức các hoạt động luyện viết trên lớp. 60% giáo viên hoàn toàn đồng ý và 20% đồng ý với ý kiến này (22/30). Các giáo viên đã dành nhiều thời gian cho các hoạt động nói trên lớp và cho bài tập viết về nhà. Một số giáo viên còn kết hợp viết với nghe, vẽ hoặc tô màu.

(15) Do trẻ em có khả năng tập trung ngắn, giáo viên nên tiến hành tiết dạy với 1 nhịp độ nhanh kết hợp nhiều hoạt động khác nhau và mỗi hoạt động chỉ nên kéo dài từ 5 đến 7 phút. Chỉ có 3

giáo viên hoàn toàn đồng ý với ý kiến này (21/30). Các giáo viên đồng ý nếu kéo dài thì các hoạt động sẽ gây chán, nhưng cho biết chỉ từ 5 – 7 phút là 1 ý kiến không thực tế. Theo họ ít nhất phải 10 phút mới có thể thực hiện được mục tiêu của hoạt động.

IV. Một số đề xuất thu hẹp khoảng cách giữa lý luận và thực tế

Dữ liệu thu thập qua thăm dò trên cho thấy dưới góc nhìn của giáo viên trò chơi không thực sự giúp nhiều cho tính chính xác của ngôn ngữ, các bài tập máy móc thì dễ gây chán, từ 5 đến 7 phút không phải là thời lượng đủ cho mỗi hoạt động và lại có thể làm học sinh “cụt hứng” hoặc không tạo ra đủ môi trường tương tác ở các lớp đông học viên. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng đã có một sự thống nhất rất cao trong số các giáo viên tham gia được thăm dò về các quan điểm và thủ thuật được nghiên cứu này. Khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế lớp học được nhìn thấy qua mức độ nhất trí đối với từng ý kiến thăm dò và qua các minh họa, thuyết minh đi kèm của các giáo viên khi đánh giá các ý kiến. ***Rõ ràng không phải do các quan điểm & thủ thuật này không thực tế mà khoảng cách này do năng lực cá nhân của giáo viên và mức độ hỗ trợ của nhà trường.***

Ngay cả khi có ý kiến “Hoàn toàn đồng ý” hay “Đồng ý” các giáo viên luôn đề cập đến mặt yếu của mình trong việc sử dụng TPR, tổ chức học hát, đọc văn vần, đối giọng theo vai hoặc sử dụng ngôn ngữ cử chỉ và sự thiếu hiểu biết của mình về các trò chơi cũng như chưa có thao tác tổ chức trò chơi tốt. Đó là lý do tại sao các hoạt động thường được cho là thích hợp nhất với trẻ em lại không nhận

được điểm cao nhất qua thăm dò này.

Nhà trường cần thấy rõ mặt mạnh yếu của giáo viên và thiết kế các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn giúp giáo viên nâng cao năng lực sử dụng các thủ thuật giảng dạy. Điều quan trọng là bản thân giáo viên cũng phải nhận ra những yếu kém của mình để tự vạch ra kế hoạch khắc phục. Chẳng hạn chỉ với sự hỗ trợ bên ngoài giáo viên không thể giải quyết sự yếu kém về năng lực ca hát và sử dụng ngôn ngữ cử chỉ. Giáo viên còn phải có nỗ lực và kế hoạch khắc phục, không thể chỉ trông chờ vào hỗ trợ bên ngoài.

Nhà trường có thể hỗ trợ giáo viên qua việc trang bị các thiết bị đa phương tiện cho phòng học như máy tính kết nối màn hình LCD để giáo viên có thể sử dụng tranh ảnh, âm thanh, video kèm sách giáo khoa để việc giới thiệu và rèn luyện ngôn ngữ trở nên sinh động và tự nhiên hơn. Được nhìn, nghe và hành động theo các phương tiện trình chiếu này sẽ giúp học sinh hiểu tốt hơn và hứng thú hơn trong học tập nhờ các phương tiện đã giúp giáo viên thực hiện các mẫu ngôn ngữ và kỹ năng một cách hiệu quả.

Để hỗ trợ những giáo viên không có khiếu về ca hát và sử dụng ngôn ngữ điệu bộ, nhà trường có thể cung cấp những bộ sách giáo khoa hiện đại có MultiROM hoặc interactive DVD kèm theo. Những bộ sách giáo khoa này giúp việc hát mẫu hoặc đọc mẫu văn vần dễ dàng hơn với hiệu ứng “karaoke”. Các nguồn tham khảo về bài hát, trò chơi, hoạt động hỗ trợ sẵn có cũng sẽ giúp giáo viên thay thế những bài hát, trò chơi, những hoạt động thiếu hấp dẫn của sách giáo khoa đang sử dụng.

Việc xếp các em vào lớp theo độ

tuổi và cấp học cũng như đánh giá trình độ ngay từ đầu sẽ giúp làm giảm đi những khoảng cách về kỹ năng nhận thức giữa các độ tuổi, tạo điều kiện cho các em cùng tiếp thu ngôn ngữ và dễ dàng hơn cho giáo viên trong khâu quản lý lớp.

Khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế lớp học trong nghiên cứu này không lớn và các giáo viên tham gia đã thu hẹp khoảng cách này bằng niềm say mê nghề nghiệp, tình yêu đối với trẻ em và bằng sự sáng tạo, linh động của họ trong giảng dạy. Khi một số bài tập máy móc tỏ ra dễ chán, giáo viên sử dụng các gợi ý bằng tranh thay thế cho các gợi ý bằng chữ; hoặc khi thấy hoạt động viết không mấy hiệu quả giáo viên kết hợp với các hoạt động nghe, vẽ và tô màu. Giáo viên sáng tạo trong việc dùng nguồn tranh ảnh khác để tạo ra những tình huống thú vị hơn cho việc giới thiệu và rèn luyện ngôn ngữ. Hoạt động phân vai và học thuộc lòng được sử dụng để khai thác tối đa khả năng bắt chước và sự ham thích giao tiếp của trẻ em. Nhiều giáo viên sử dụng tiền để mua phần thưởng cho các em, theo dõi tiến bộ của từng học sinh và cố gắng không biểu lộ sự tức giận hoặc thất vọng khi phụ huynh có những thái độ không phù hợp trong quá trình họ liên lạc với phụ huynh. Tất cả những nỗ lực này đã giúp giáo viên thu hẹp được khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế lớp học của mình.

Kết luận

Những đặc điểm riêng của trẻ em được mọi người công nhận đã dẫn đến sự hình thành những quan điểm và thủ thuật giảng dạy đặc thù cho lứa tuổi học sinh tiểu học. Sự ham thích giao tiếp, khả năng bắt chước phát âm cao, khả năng hiểu được một thông điệp giao tiếp trọn vẹn,

khả năng tập trung ngắn, đang trong quá trình phát triển kỹ năng nhận thức và vận động, v.v. tất cả đã được khai thác qua quan điểm ngôn ngữ trọn vẹn (whole-language approach), làm mẫu hiệu quả, sử dụng nhiều hoạt động ngắn, sự lặp đi lặp lại kết hợp cử động, trò chơi, bài hát vần vần, ... Nghiên cứu thăm dò này đã cho thấy có một sự nhất trí cao giữa các giáo viên về sự thích hợp của các quan điểm và thủ thuật giảng dạy này. Tuy nhiên, việc áp dụng đòi hỏi giáo viên phải sáng tạo, linh động, có lòng yêu nghề, và kết hợp với sự hỗ trợ của nhà trường. Chỉ khi nào có sự hỗ trợ của nhà trường các giáo viên mới có thể đưa sự hiểu biết đầy đủ của mình vào lớp học để tạo ra những hiệu quả tốt trong giảng dạy. Sự hỗ trợ của nhà trường sẽ thúc đẩy giáo viên sáng tạo và linh hoạt trong việc dạy, sâu sát với học sinh và thường xuyên liên lạc với phụ huynh.

Ở nước ta hiện nay, hầu hết giáo viên dạy tiếng Anh ở tiểu học không được đào tạo để dạy đối tượng học sinh tiểu học do nhiều trường cao đẳng – đại học chưa có học phần đào tạo này. Vì vậy, sự hỗ trợ kịp thời về nghiệp vụ và trang thiết bị tài liệu của nhà trường sẽ rất có ý nghĩa. Tài liệu, sách vở tham khảo, trang thiết bị cùng với các buổi tập huấn, hội thảo thường xuyên sẽ là những hỗ trợ không thể thiếu để giúp giáo viên dạy tốt hơn. Có khoảng cách nhất định do năng lực vận dụng của từng cá nhân giáo viên và vì vậy sự nỗ lực thu hẹp khoảng cách này, dù không lớn, cũng đòi hỏi có sự phối hợp giữa giáo viên và nhà trường để có thể khắc phục những tồn tại trong quá trình vận dụng lý thuyết vào thực tế các lớp tiếng Anh cho trẻ em. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baetens-Beardsmore, H. (1982) *Bilingualism: Basic Principles*, Clevedon: Multilingual Matters Ltd.
2. Chaudron, C. (1990) *Second Language Classroom – Research on Teaching and Learning*, Cambridge: Cambridge University Press.
3. Dunn, O. (1985) *Beginning English with Young Children*. London and Basingstoke: Macmillan Publishers Ltd.
4. Ellis, R. (1996) *The Study of Second Language Acquisition*, Hong Kong: Oxford University Press.
5. Enright, D.S. (1991) Supporting Children's English Language Development in Grade-Level and Language Classrooms. In Celce-Murcia, M. (ed.). *Teaching English as a Second or Foreign Language*. Boston: Heinle & Heinle Publishers, pp 386-402
6. Houwer, A.D. (1999). *Two or More Languages in Early Childhood: Some General Points and Practical Recommendations*. [Internet]. Washington, DC: ERIC Clearinghouse on Languages and Linguistics. Available from: <<http://www.cal.org/ericell/digest/earlychild.html>> [accessed 14 October 1999]
7. Kirkgöz, Y. (2006). CHAPTER 6: Teaching EFL at The Primary level in Turkey In *Teaching English as a Foreign Language in primary School*, edited by Mary Lou McCloskey, Janet Orr, and Marlene Dolitsky. TESOL, Maryland USA (pp. 85 – 99).
8. Klein, K. (1993). Teaching Young Learners. *English Teaching Forum*. Vol 31, No 2, pp 14-17.
9. Krashen, S. & T. Terrell (1983). *The Natural Approach: language acquisition in the classroom*. Oxford: Pergamon Press.
10. Krashen, S. (1985). *The Input Hypothesis: Issues and Implications*. London: Longman.
11. Philips, S. (1993). *Young Learners*. Oxford University Press.
12. Preston, D. (1989) *Socio-linguistics and Second Language Acquisition*, Oxford: Blackwell.
13. Scott, W.A. & Ytreberg, L.H. (1993) *Teaching English to Children*, New York: Longman.
14. Svecova, H. (2006). *Listen and Do*, Oxford University Press.
15. Ha, V. S. (2006). CHAPTER 8: Is Grade 3 Too Early to Teach EFL in Vietnam? In *Teaching English as a Foreign Language in primary School*, edited by Mary Lou McCloskey, Janet Orr, and Marlene Dolitsky. TESOL, Maryland USA (pp. 111 – 122).
16. Tucker, G.R. (1999). *A Global Perspective on Bilingualism and Bilingual Education*. [Internet]. Washington, DC: ERIC Clearinghouse on Languages and Linguistics. Available from: <<http://www.cal.org/ericell/digest/digestglobal.html>> [accessed 14 October 1999]
17. Ur, P. (1996) *A Course in Language Teaching: Practice and Theory*. Cambridge: Cambridge University Press.
18. Vale, D. (1995) *Teaching Children English: A training course for teachers of English to children*. Cambridge: Cambridge University Press.

Abstract

This presentation reports the results of a study in which a group of Vietnamese teachers of English for Grade 3 – 5 children were asked to evaluate the practical application of these approaches and techniques in their teaching contexts. The survey reveals that the gap between theory and practice virtually lies in the quality of the classroom teacher and pedagogical support from the school management. This gap can be narrowed down by the school's timely support, and with the teacher's creativity, flexibility, passion in adapting textbooks, conducting classroom activities and communicating with young learners' parents.

